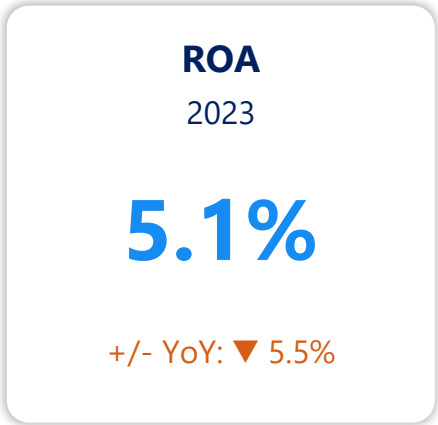
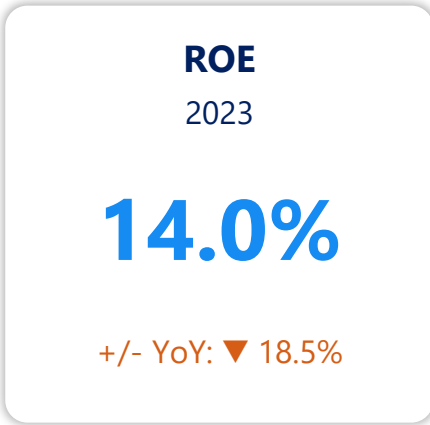
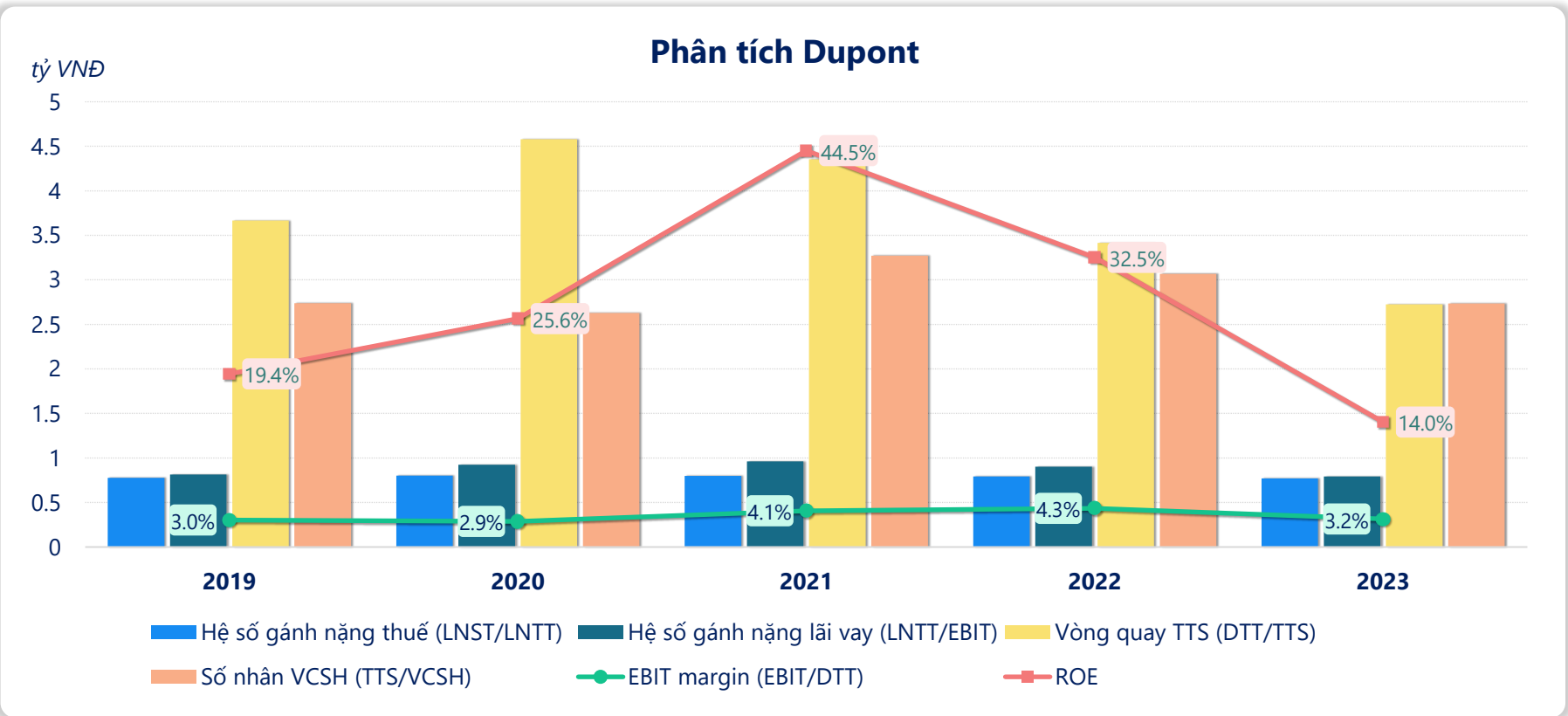
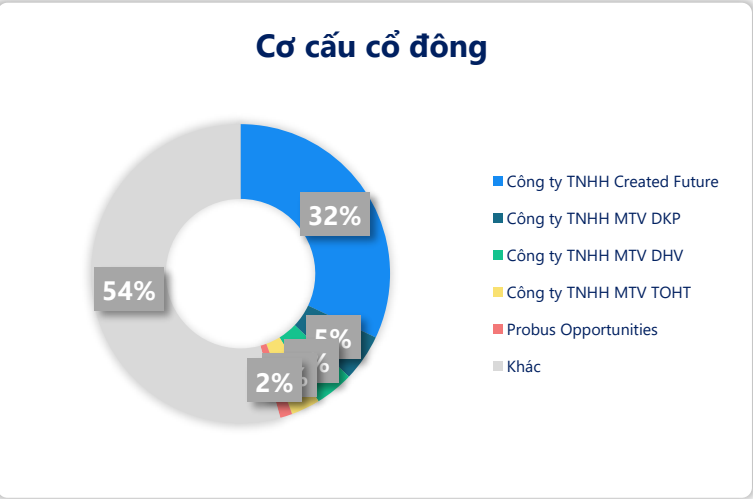


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

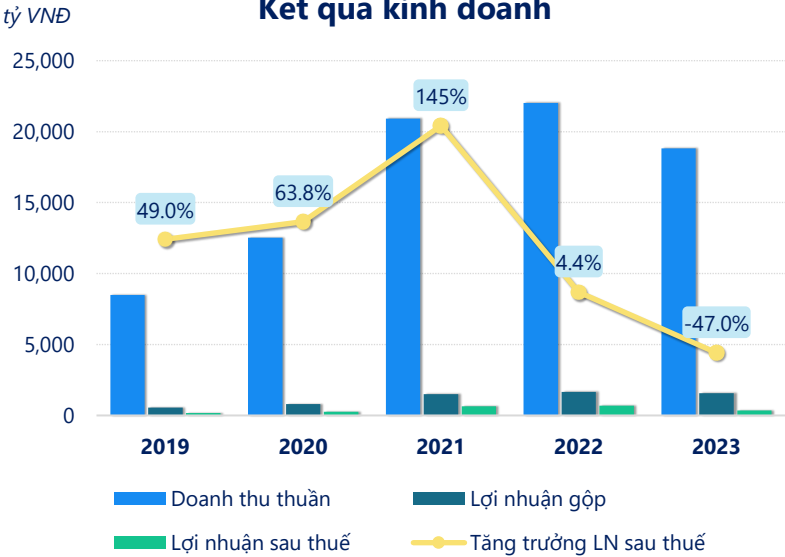
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		52,300
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		28,227 - 61,569
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		8,738
Số lượng CPLH (CP)		167,072,974
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,288,650
Sở hữu nước ngoài		23.4%
Beta		1.86
EPS		2,121
P/E		24.7

	YTD	1T	3T	6T
DGW	32.9%	-2.1%	-3.3%	23.7%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Thế giới số (HSX: DGW)

Kết quả kinh doanh

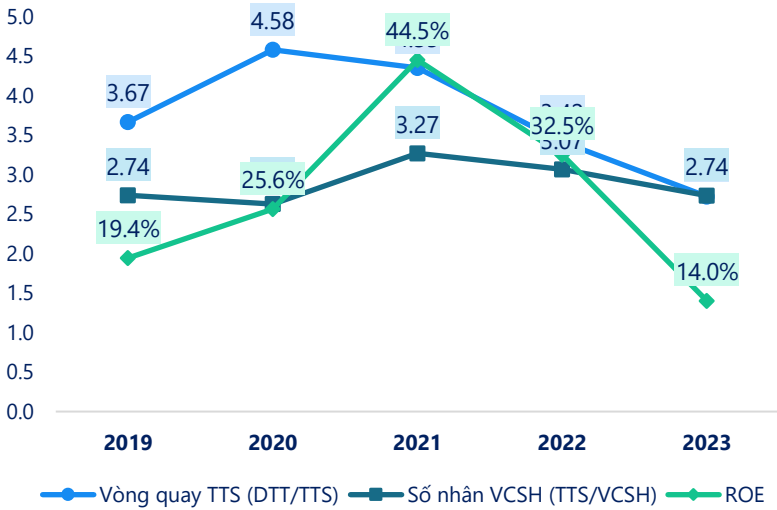


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.15%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.77**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.79**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

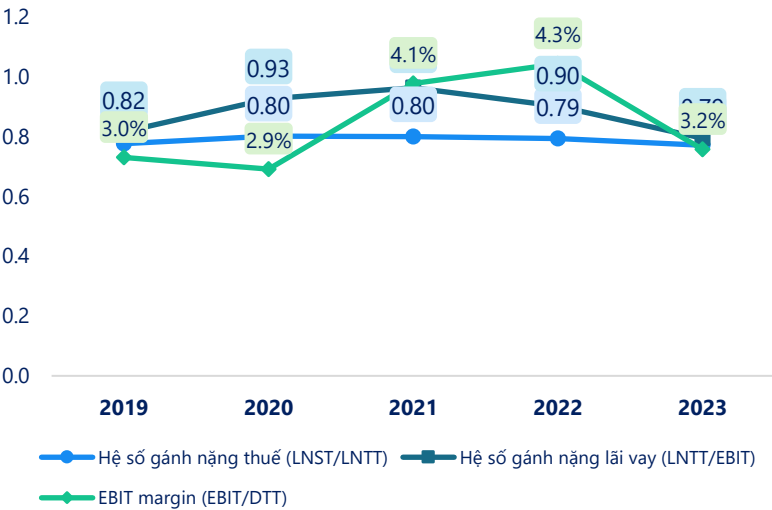
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **DGW** ghi nhận doanh thu thuần **18,817** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **362.6** tỷ đồng, lần lượt **giảm 14.6%** và **giảm 47.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.0%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

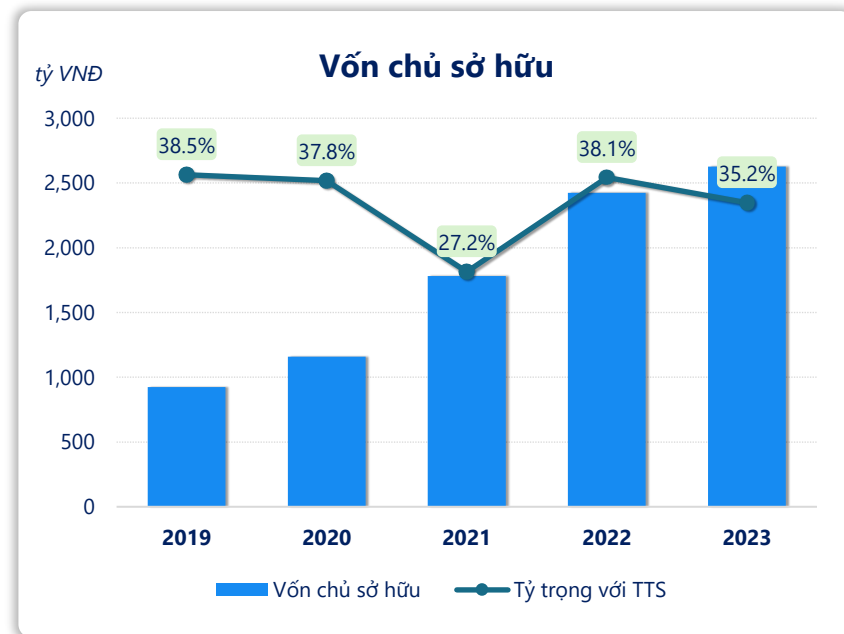
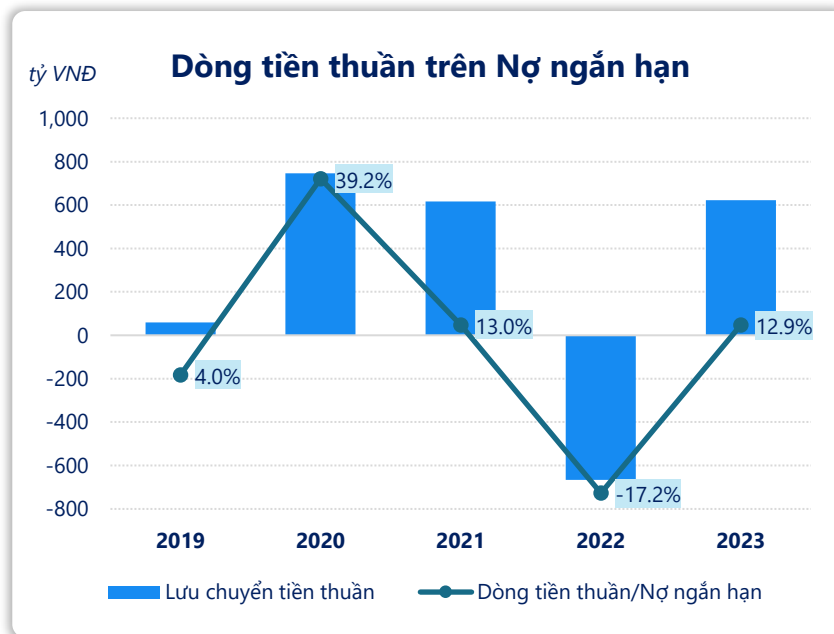
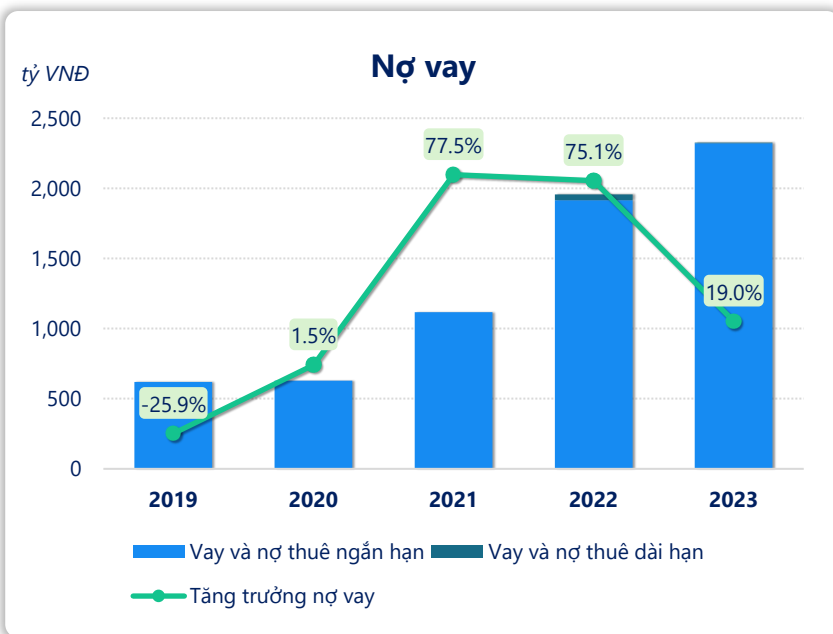
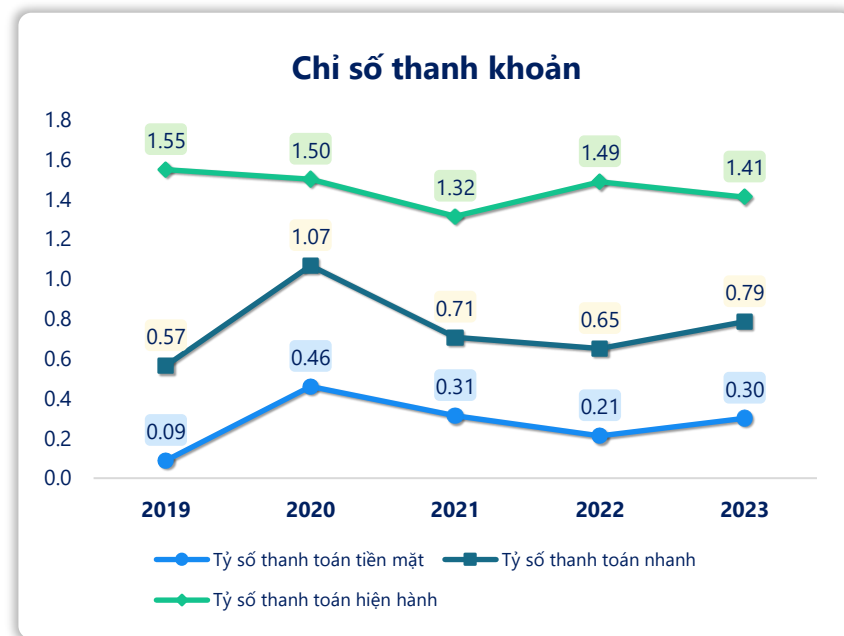
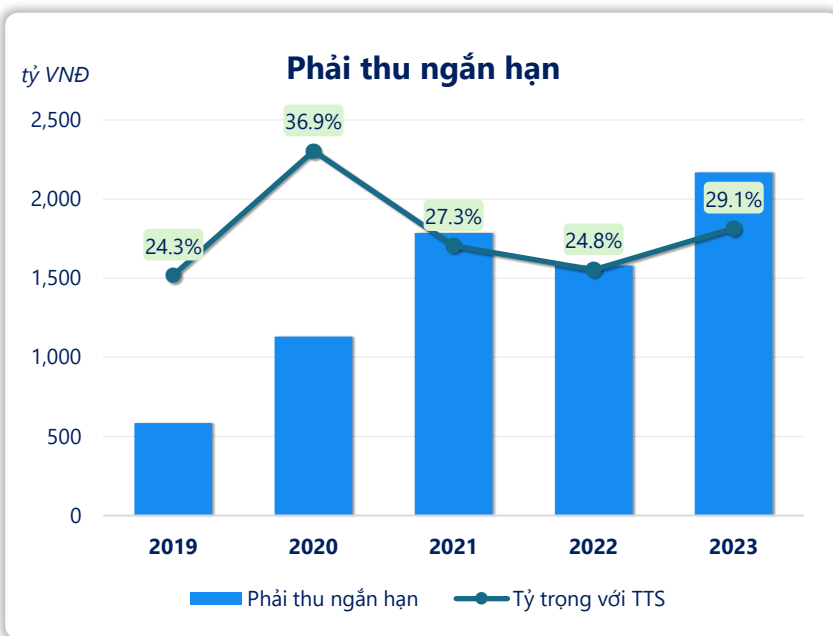
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **2.72**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.74** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,501	6,355	18.0%
Tài sản ngắn hạn	6,842	5,782	18.3%
Tiền và tương đương tiền	1,450	828	75.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	2,221	1,579	40.6%
Hàng tồn kho	3,003	3,254	-7.7%
Tài sản ngắn hạn khác	168	121	38.6%
Tài sản dài hạn	659	573	15.0%
Phải thu dài hạn	17.0	22.4	-23.9%
Tài sản cố định	131	95.6	37.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	14.9	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	19.1	70.6	-72.9%
Tài sản dài hạn khác	125	107	16.0%
Lợi thế thương mại	353	277	27.3%
Nợ phải trả	4,874	3,932	24.0%
Nợ ngắn hạn	4,858	3,882	25.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,321	1,915	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,557	1,210	28.6%
Nợ dài hạn	16.2	49.9	-67.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	5.50	41.1	-86.6%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,627	2,423	8.4%
Vốn chủ sở hữu	2,627	2,423	8.4%
Vốn điều lệ	1,672	1,632	2.4%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	8,488	12,536	20,923	22,028	18,817
Giá vốn hàng bán	7,940	11,733	19,415	20,365	17,258
Lợi nhuận gộp	548	803	1,508	1,663	1,559
Doanh thu HĐTC	60.6	82.8	180	209	195
Chi phí TC	51.4	33.2	42.4	144	139
Chi phí lãi vay	47.6	27.0	31.9	94.5	122
LN trong công ty LKLD	1.38	4.18	-2.38	-1.83	-3.06
Chi phí bán hàng	248	434	708	722	944
Chi phí QLDN	101	90.2	114	136	198
LN thuần từ HĐKD	210	332	821	868	469
Lợi nhuận khác	0.44	1.80	-1.55	-5.69	1.23
LN trước thuế	210	334	820	862	471
Lợi nhuận sau thuế	163	267	655	684	363
LNST của CĐ cty mẹ	164	267	654	684	354

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	287	826	149	-1,110	493
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.76	-58.4	12.2	-285	-62.1
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-226	-21.7	455	729	191
Tiền đầu kỳ	71.3	131	878	1,494	828
Lưu chuyển tiền thuần	59.4	746	617	-667	623
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	0.68	-0.66	-0.01	0
Tiền cuối kỳ	131	878	1,494	828	1,450